

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ  
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 7 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>409.836.450.748</b>	<b>400.354.551.580</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V1</b>	<b>11.050.903.672</b>	<b>49.481.411.014</b>
1. Tiền	111		11.050.903.672	49.481.411.014
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		34.731.089	2.811.213
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		11.016.172.583	49.478.599.801
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>104.250.072.194</b>	<b>105.189.259.680</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	97.837.196.449	98.854.038.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	4.144.061.312	7.315.258.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	3.753.553.181	1.745.130.250
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.484.738.748)	(2.725.167.702)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V5</b>	<b>285.030.043.122</b>	<b>238.254.658.699</b>
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	286.019.685.633	239.561.141.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(989.642.511)	(1.306.482.884)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.505.431.760</b>	<b>7.429.222.187</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	8.912.741.682	6.830.532.109
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a	592.690.078	598.690.078
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>801.557.255.111</b>	<b>838.082.151.696</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>749.390.837.053</b>	<b>780.480.536.212</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	748.903.776.516	779.857.179.705
- Nguyên giá	222		1.786.338.861.545	1.786.338.861.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.037.435.085.029)	(1.006.481.681.840)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	487.060.537	623.356.507
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.809.294.843)	(3.672.998.873)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V6</b>	<b>301.067.424</b>	<b>56.325.606</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	301.067.424	56.325.606
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.865.350.634</b>	<b>54.545.289.878</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	13.126.226.027	17.204.589.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.739.124.607	37.340.700.237
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.211.393.705.859</b>	<b>1.238.436.703.276</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>565.159.825.928</b>	<b>571.169.601.885</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>533.551.179.455</b>	<b>539.560.955.412</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	45.689.793.863	44.100.582.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.931.107	462.372.351
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	8.045.599.321	8.710.714.772
4. Phải trả người lao động	314		1.666.455.478	17.076.247.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	5.694.161.410	2.656.235.945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	8.351.534.775	8.107.751.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	460.908.395.222	451.488.045.093
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		55.000.000.000	108.800.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.124.308.279	6.959.005.932
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.608.646.473</b>	<b>31.608.646.473</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	31.608.646.473	31.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>646.233.879.931</b>	<b>667.267.101.391</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V15</b>	<b>646.233.879.931</b>	<b>667.267.101.391</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.739.103.109)	3.294.118.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		565.118.351	3.294.118.351
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.304.221.460)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.211.393.705.859</b>	<b>1.238.436.703.276</b>

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	170.769.169.567	363.397.259.037	334.438.961.864	680.375.870.947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2			8.584.261	
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06				8.584.261	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	170.769.169.567	363.397.259.037	334.430.377.603	680.375.870.947
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	141.251.713.969	305.062.999.030	300.876.891.488	586.693.414.508
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.517.455.598	58.334.260.007	33.553.486.115	93.682.456.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	565.355.622	649.366.660	748.579.045	939.566.681
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	10.298.820.306	7.696.496.527	19.599.876.103	15.599.535.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.263.116.405	7.703.595.342	19.465.135.385	15.500.205.147
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	15.793.918.172	19.909.189.757	27.782.917.569	37.032.450.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	1.716.304.117	3.639.408.196	5.230.816.137	8.231.532.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.273.768.625	27.738.532.187	(18.311.544.649)	33.758.504.661
11. Thu nhập khác	31	VI 7	113.096.086		113.096.086	
12. Chi phí khác	32	VI 8	34.544.329	267.343.785	105.772.897	562.370.917
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		78.551.757	(267.343.785)	7.323.189	(562.370.917)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.352.320.382	27.471.188.402	(18.304.221.460)	33.196.133.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			5.457.557.517		6.381.525.740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.352.320.382	22.013.630.885	(18.304.221.460)	26.814.608.004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			43	399	487
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			43	399	487

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc

Cao Thanh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		331,945,716,751	659,791,804,462
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(304,678,042,633)	(576,805,912,524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34,701,500,764)	(46,194,637,404)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19,557,752,907)	(16,163,512,320)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(37,748,607)	(8,869,646,952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29,354,495,818	53,876,195,239
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50,229,776,762)	(86,417,294,719)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(47,904,609,104)</b>	<b>(20,783,004,218)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(223,958,182)	(2,726,388,070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		277,586,067	10,985,859
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>53,627,885</b>	<b>(715,402,211)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		345,019,840,152	415,331,749,719
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(335,599,490,023)	(378,956,617,979)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(21,707,653,024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9,420,350,129</b>	<b>14,667,478,716</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(38,430,631,090)</b>	<b>(6,830,927,713)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>49,481,411,014</b>	<b>37,632,332,491</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		123,748	51,283,705
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11,050,903,672</b>	<b>30,852,688,483</b>

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2023*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 30/6/2023 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **6. Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

#### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

#### **8. Vốn chủ sở hữu**

**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

**- Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**- Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**9. Ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **11. Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

#### **12. Công cụ tài chính**

##### **- Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

##### **- Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**- Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		30-06-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
- Tiền mặt tại quỹ		34,731,089	2,811,213		
- Tiền gửi ngân hàng		11,016,172,583	49,478,599,801		
<b>Cộng</b>		<b>11,050,903,672</b>	<b>49,481,411,014</b>		
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30-06-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-		
- Đầu tư vào đơn vị khác		3,000,000,000	3,000,000,000		
<b>Cộng</b>		<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>		
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		30-06-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn		97,837,196,449	98,854,038,857		
- AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT		8,872,763,025	-		
- BALAJI MSRM LAAMINATES PVT LTD		7,511,851,615	1,767,541,617		
- Công Ty TNHH Tân Viên		4,371,759,357	6,018,680,000		
- Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		-	976,440,700		
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát		6,952,494,769	12,794,193,324		
- Công Ty TNHH TM DV XD SX Triệu Phú Lộc		16,282,378,136	19,025,831,563		
- Công Ty TNHH TMDV Tân Việt Thịnh		6,969,616,867	810,988,740		
- Khách hàng khác		46,876,332,680	57,460,362,913		
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,144,061,312	7,315,258,275		
- IMAL SRL		1,653,095,325	1,684,869,105		
- Điện lực Đông Hà		500,000,000	-		
- Điện lực Gio Linh		1,000,000,000	151,505,430		
- Khách hàng khác		990,965,987	5,478,883,740		
c . Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
d . Trả trước cho người bán dài hạn		-	-		
4 . PHẢI THU KHÁC		30-06-2023	01-01-2023		
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn		3,753,553,181	-	1,745,130,250	37,550
- Tạm ứng		1,120,987,394	-	1,313,567,145	-
- Tiền lương		2,198,018,797	-	-	-
- Phải thu khác		434,546,990	-	431,563,105	37,550
b . Dài hạn		-	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO		30-06-2023	01-01-2023		
		VND	VND		
1 . Hàng tồn kho		286,019,685,633	239,561,141,583		
- Nguyên liệu, vật liệu		65,581,770,254	53,917,325,472		
- Công cụ, dụng cụ		73,919,395,190	65,195,397,178		
- Chi phí SXKD dở dang		4,715,209,326	3,686,166,227		
- Thành phẩm		141,803,310,863	116,762,252,706		
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(989,642,511)	(1,306,482,884)		
- Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho		(989,642,511)	(1,306,482,884)		
<b>Cộng</b>		<b>285,030,043,122</b>	<b>238,254,658,699</b>		

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	301,067,424	56,325,606
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25,067,244	25,067,244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13,564,248	13,564,248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17,694,114	17,694,114
- Rừng Tân Hợp	9,090,909	-
- Cải tạo, bổ sung hệ thống PCCC dây chuyền NM1	235,650,909	-
<b>Cộng</b>	<b>301,067,424</b>	<b>56,325,606</b>

## 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	Đơn vị tính: VND	
					TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	272,581,689,793	46,773,707,449	1,465,620,840,159	892,193,193	470,430,951	1,786,338,861,545
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	272,581,689,793	46,773,707,449	1,465,620,840,159	892,193,193	470,430,951	1,786,338,861,545
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	114,581,022,444	40,118,865,168	850,654,385,559	892,193,193	235,215,476	1,006,481,681,840
Số tăng trong kỳ	6,519,187,330	857,752,680	23,576,463,179			30,953,403,189
- Khấu hao trong kỳ	6,519,187,330	857,752,680	23,576,463,179			30,953,403,189
- Tăng khác (phân loại lại)						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	121,100,209,774	40,976,617,848	874,230,848,738	892,193,193	235,215,476	1,037,435,085,029
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	158,000,667,349	6,654,842,281	614,966,454,600		235,215,475	779,857,179,705
Tại ngày cuối kỳ	151,481,480,019	5,797,089,601	591,389,991,421		235,215,475	748,903,776,516

## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	410,000,000	247,990,000	3,638,365,380	-	4,296,355,380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410,000,000	247,990,000	3,638,365,380	-	4,296,355,380
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	34,492,302	247,990,000	3,390,516,571	-	3,672,998,873
Số tăng trong kỳ	5,306,508	-	130,989,462	-	136,295,970
- Khấu hao trong kỳ	5,306,508	-	130,989,462	-	136,295,970
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39,798,810	247,990,000	3,521,506,033	-	3,809,294,843
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	375,507,698	-	247,848,809	-	623,356,507
Tại ngày cuối kỳ	370,201,190	-	116,859,347	-	487,060,537

## 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>8,912,741,682</b>	<b>6,830,532,109</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,249,931,502	2,982,817,716
- Nguyên vật liệu xuất dùng	5,394,561,459	1,655,554,328
- Chi phí bảo hiểm	471,510,183	674,469,234
- Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	258,735,803	403,804,446
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	538,002,735	1,113,886,385
<b>b . Dài hạn</b>	<b>13,126,226,027</b>	<b>17,204,589,641</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	11,961,360,254	15,507,406,393
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	323,677,295	513,507,628
- Chi phí trả trước dài hạn khác	841,188,478	1,183,675,620

## 10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-06-2023	01-01-2023					
	VND	VND					
<b>a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>460,908,395,222</b>	<b>451,488,045,093</b>					
*Vay ngắn hạn:	405,908,395,222	342,688,045,093					
- Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	144,483,242,142	81,437,098,155					
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	-	-					
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	261,425,153,080	261,250,946,938					
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	55,000,000,000	108,800,000,000					
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	55,000,000,000	108,800,000,000					
Các khoản vay ngắn hạn:							
Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3006/2022-HĐCVH	Ngân hàng TMCP Công thương VN	8%/năm	1 năm	200 tỷ đồng	144,483,242,142	144,483,242,142	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
M/NHCT4 30BB/HĐ TĐ	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	7,8%/năm	1 năm	270 tỷ đồng	261,425,153,080	261,425,153,080	Tài sản MDF1+MDF2
<b>Cộng</b>					<b>405,908,395,222</b>	<b>405,908,395,222</b>	



<b>b . Vay dài hạn</b> {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}	<b>31,608,646,473</b>	<b>141,608,646,473</b>
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	31,608,646,473	141,608,646,473

\*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750,000,000,000	86,608,646,473	55,000,000,000	TS dây chuyền 2
<b>Cộng</b>				<b>750,000,000,000</b>	<b>86,608,646,473</b>	<b>55,000,000,000</b>	

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30-06-2023		01-01-2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>45,689,793,863</b>	<b>45,689,793,863</b>	<b>44,100,582,281</b>	<b>44,100,582,281</b>
- Công Ty TNHH TM và Dịch Vụ Vạn Hải	6,821,594,217	6,821,594,217	641,125,472	641,125,472
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	12,705,951,500	12,705,951,500	-	-
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung	9,313,425,000	9,313,425,000	17,047,556,350	17,047,556,350
- Phải trả các khách hàng khác	16,848,823,146	16,848,823,146	26,411,900,459	26,411,900,459
<b>b . Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45,689,793,863</b>	<b>45,689,793,863</b>	<b>44,100,582,281</b>	<b>44,100,582,281</b>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2023	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		8,577,399,226	12,589,952,226	13,164,966,441		8,002,385,011
- Thuế TNDN	598,690,078		43,748,607	37,748,607	592,690,078	
- Thuế TNCN		130,951,683	886,319,844	974,057,217		43,214,310
- Thuế XNK			6,817,141	6,817,141		
- Các loại thuế khác		2,363,863	132,440,256	134,804,119		
<b>Cộng</b>	<b>598,690,078</b>	<b>8,710,714,772</b>	<b>13,659,278,074</b>	<b>14,318,393,525</b>	<b>592,690,078</b>	<b>8,045,599,321</b>

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
<b>a . Lãi vay tạm tính</b>	<b>2,271,716,688</b>	<b>2,333,272,982</b>
- Lãi vay tạm tính	2,271,716,688	2,333,272,982
<b>b . Chi phí vận chuyển tạm tính</b>	<b>3,422,444,722</b>	<b>322,962,963</b>
- Chi phí VC, tiền điện tạm tính	3,422,444,722	322,962,963
<b>Cộng</b>	<b>5,694,161,410</b>	<b>2,656,235,945</b>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
<b>a . Ngắn hạn</b>	<b>8,351,534,775</b>	<b>8,107,751,408</b>
- Kinh phí công đoàn	304,492,142	66,113,419
- Phải trả Công ty CP Tuần Lộc QT	3,000,000,000	3,000,000,000
- Cổ tức phải trả	4,854,530,612	4,854,530,612
- Các khoản phải trả phải nộp khác	192,512,021	187,107,377
<b>b . Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,351,534,775</b>	<b>8,107,751,408</b>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm 2022</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>11,999,994,000</b>	<b>100,837,039,040</b>	<b>61,071,604,329</b>	<b>725,044,587,369</b>
Tăng trong năm				3,294,118,351	3,294,118,351
Giảm trong năm				61,071,604,329	61,071,604,329
- Trích Quỹ ĐTPT					-
- Trích Quỹ KTPL				10,918,232,879	10,918,232,879
- Chia cổ tức				50,153,371,450	50,153,371,450
- Tạm ứng cổ tức					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm 2022</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>11,999,994,000</b>	<b>100,837,039,040</b>	<b>3,294,118,351</b>	<b>667,267,101,391</b>
<b>Số dư đầu năm 2023</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>11,999,994,000</b>	<b>100,837,039,040</b>	<b>3,294,118,351</b>	<b>667,267,101,391</b>
Tăng 6 tháng năm 2023					
Giảm 6 tháng năm 2023				21,033,221,460	21,033,221,460
- Trích Quỹ KTPL				2,729,000,000	2,729,000,000
- Lỗ 6 tháng 2023				18,304,221,460	18,304,221,460
<b>Số dư ngày 30/6/2023</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>11,999,994,000</b>	<b>100,837,039,040</b>	<b>(17,739,103,109)</b>	<b>646,233,879,931</b>

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %	30/6/2023 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467,617,480,000	84.85%	467,617,480,000	84.85%
Công ty Cao su Tân Biên	33,671,550,000	6.11%	33,671,550,000	6.11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35,555,000,000	6.45%	35,555,000,000	6.45%
Thẻ nhân khác	14,291,920,000	2.59%	14,291,920,000	2.59%
<b>Cộng</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>100%</b>	<b>551,135,950,000</b>	<b>100%</b>

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30-06-2023 VND	01-01-2023 VND
<b>Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	551,135,950,000	551,135,950,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2023	551,135,950,000	551,135,950,000

d . Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu

	30-06-2023 VND	01-01-2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,113,595	55,113,595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu phổ thông	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu phổ thông	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
<b>f . Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30-06-2023</b>	<b>01-01-2023</b>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100,837,039,040	100,837,039,040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30-06-2023	01-01-2023
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 2,822.54	58,109.55
	EUR 287.13	303.37
- Phải thu khách hàng	USD 1,504,386.85	22,844.24
- Ký quỹ, ký cược	USD -	
<b>VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH</b>		
<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>	<b>Quý 2 năm 2022</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	170,769,169,567	363,397,259,037
<b>Cộng</b>	<b>170,769,169,567</b>	<b>363,397,259,037</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>	<b>Quý 2 năm 2022</b>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>	<b>Quý 2 năm 2022</b>
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	170,769,169,567	363,397,259,037
<b>Cộng</b>	<b>170,769,169,567</b>	<b>363,397,259,037</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>	<b>Quý 2 năm 2022</b>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	141,251,713,969	305,062,999,030
<b>Cộng</b>	<b>141,251,713,969</b>	<b>305,062,999,030</b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>	<b>Quý 2 năm 2022</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,869,959	5,707,189
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	388,428,380	576,122,025
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175,057,283	67,537,446
<b>Cộng</b>	<b>565,355,622</b>	<b>649,366,660</b>
<b>6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 2 năm 2023</b>	<b>Quý 2 năm 2022</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,263,116,405	7,703,595,342
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70,018,691	5,263,349
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(34,314,790)	(12,362,164)
<b>Cộng</b>	<b>10,298,820,306</b>	<b>7,696,496,527</b>

7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	113,096,086	-
<b>Cộng</b>	<b>113,096,086</b>	<b>-</b>
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không tham gia vào SX		267,343,785
Các khoản khác	34,544,329	-
<b>Cộng</b>	<b>34,544,329</b>	<b>267,343,785</b>
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
<b>a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	8,109,892	-
Chi phí nhân công	174,266,258	437,346,718
Chi phí khấu hao TSCĐ		135,958,880
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	13,935,811,690	18,804,105,589
Chi phí thuê kho gửi hàng	231,255,000	48,655,830
Chi phí khác bằng tiền	1,444,475,332	483,122,740
<b>Cộng</b>	<b>15,793,918,172</b>	<b>19,909,189,757</b>
<b>b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	129,857,864	133,299,000
Chi phí nhân công	581,015,075	2,063,732,568
Chi phí khấu hao TSCĐ	436,799,184	566,715,365
Thuế, phí, lệ phí	263,636,440	258,584,189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	962,754,508	1,645,768,574
Chi phí dự phòng	(726,428,954)	(1,142,961,500)
Chi phí khác bằng tiền	68,670,000	114,270,000
<b>Cộng</b>	<b>1,716,304,117</b>	<b>3,639,408,196</b>
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	105,580,866,093	230,171,449,757
Chi phí nhân công	3,931,746,241	17,815,429,615
Chi phí khấu hao	13,302,950,180	25,318,289,934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,475,987,239	54,341,174,401
Chi phí bằng tiền khác	68,670,000	114,270,000
<b>Cộng</b>	<b>160,360,219,753</b>	<b>327,760,613,707</b>

Quảng Trị, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Cao Duy Hải

Nguyễn Mạnh Cường

Cao Thanh Nam